

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2803000416, cấp lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 26/11/2025

Trụ sở

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen Tỉnh Hà Tĩnh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên
Ông Trần Tiến Đại	Thành viên
Ông Lê Thế Thảo	Thành viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Quỳnh	Thành viên

Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 987/NQ-DKVA-ĐHCD
ngày 20/04/2026

Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 987/NQ-DKVA-
ĐHCD ngày 20/04/2026

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Hoàng Nguyên Thanh	Giám đốc
Ông Lê Đức Dân	Phó Giám đốc
Ông Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà Nguyễn Thị Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Nam Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Huyền	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Nguyên Thanh	Giám đốc
------------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

Số: 564/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng, được lập ngày 20/07/2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó đề cập vụ việc liên quan đến Ông Hà Ngọc Vinh vẫn đang trong quá trình giải quyết và chưa có kết luận chính thức cuối cùng của các cơ quan hữu quan.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh cho các Chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ.

Số liệu so sánh cho các Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0373-2023-126-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.029.437.494	215.704.892.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	162.562.953	291.127.035
1. Tiền	111		162.562.953	291.127.035
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.240.000.000	2.240.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.240.000.000	2.240.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.023.528.495	173.555.032.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	215.586.689.619	150.193.284.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.367.273.854	10.178.671.764
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	16.707.002.642	13.183.076.443
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(12.637.437.620)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	29.235.837.958	39.060.498.552
1. Hàng tồn kho	141		31.573.620.309	39.934.256.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.337.782.351)	(873.757.470)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		17.367.508.088	558.234.296
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	77.266.129	77.516.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.111.057.913	345.294.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	179.184.046	135.423.637
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.567.051.637	217.301.795.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.050.000	13.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	13.050.000	13.050.000
II. Tài sản cố định	220		125.474.872.726	128.481.691.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	113.907.418.163	116.870.711.749
- Nguyên giá	222		361.708.226.476	356.306.875.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.800.808.313)	(239.436.163.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.567.454.563	11.610.979.326
- Nguyên giá	228		13.019.165.609	12.841.165.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.451.711.046)	(1.230.186.283)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	4.685.746.174	2.027.856.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.685.746.174	2.027.856.359
IV. Tài sản dài hạn khác	270		91.393.382.737	86.779.198.196
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	91.393.382.737	86.779.198.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		505.596.489.131	433.006.688.021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		306.706.184.518	246.095.237.335
I. Nợ ngắn hạn	310		306.402.365.151	245.267.417.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	234.964.568.963	167.335.557.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.964.292.033	5.693.078.065
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	4.611.668.770	4.468.640.580
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	4.102.935.701	40.587.578.408
5. Phải trả người lao động	315		9.470.065.419	13.045.763.037
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	6.166.143.789	760.913.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	37.743.402.431	10.628.884.071
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	1.048.000.000	1.173.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.331.288.045	1.574.002.862
II. Nợ dài hạn	330		303.819.367	827.819.367
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	303.819.367	827.819.367
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	198.890.304.613	186.911.450.686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.996.120.000	124.996.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.996.120.000	124.996.120.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.000.000.000	38.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.894.184.613	23.915.330.686
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.016.261.903	13.542.367.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.877.922.710	10.372.962.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		505.596.489.131	433.006.688.021

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy




Hoàng Nguyên Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.643.379.603.964	2.108.848.406.294
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.643.379.603.964	2.108.848.406.294
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.502.673.547.967	2.040.080.533.962
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.706.055.997	68.767.872.332
5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.158.874.395	627.263.425
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	439.411.839	261.359.686
Trong đó: Chi phí đi vay	24		81.782.993	261.359.686
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	96.486.247.084	57.610.219.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	21.761.449.416	5.098.622.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.177.822.053	6.424.933.468
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.794.198.955	103.057.182
12. Chi phí khác	32	VI.7	926.221.724	1.063.202.083
13. Lợi nhuận khác	40		867.977.231	(960.144.901)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.045.799.284	5.464.788.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.167.876.574	1.305.598.130
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.877.922.710	4.159.190.437
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.510	333

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.045.799.284	5.464.788.567
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.586.169.536	8.331.010.318
- Các khoản dự phòng	03		14.101.462.501	70.752.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.158.874.395)	(47.846.827)
- Chi phí đi vay	06		81.782.993	261.359.686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.656.339.919	14.080.063.744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.915.457.399)	(44.777.193.542)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.360.635.713	74.354.290.029
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56.175.773.539	(37.009.346.581)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.613.934.541)	(5.717.045.597)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(81.782.993)	(263.377.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.359.016.303)	(1.273.700.760)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.391.900.000)	(2.120.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.830.657.935	(2.727.210.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(8.237.241.002)	(140.062.089)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.038.494.369
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.158.874.395	132.624.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.078.366.607)	4.031.057.124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.698.000.000	56.466.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.347.000.000)	(57.835.053.900)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.231.855.410)	(79.839.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.880.855.410)	(1.448.893.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(128.564.082)	(145.046.051)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		291.127.035	365.314.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		162.562.953	220.268.501

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 2803004416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 20/07/2027, thay đổi lần thứ 15 ngày 26/11/2025.

Trụ sở chính của Công ty: Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh

Vốn điều lệ của công ty: 124.996.120.000 đồng

Tổng số cổ phần: 12.499.612 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;

Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động chính của Công ty: Kinh doanh xăng dầu, vận chuyển xăng dầu, cho thuê kho, cảng xăng dầu;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 30/06/2026, công ty có 02 đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	Địa chỉ
Chi Nhánh Công ty Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	Đường Phạm Văn Đồng, Tổ Dân phố Diêm Thượng, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
Chi Nhánh Công ty Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	Chân cầu vượt 72, Khối Yên Bình, Phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An

7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 377 người.

Tại ngày 31/12/2025, số cán bộ nhân viên là: 338 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam, tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán; các khoản mục vốn chủ sở hữu theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh; chênh lệch đánh giá lại tài sản theo tỷ giá tại ngày đánh giá. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ được xác định trên cơ sở các khoản mục đã quy đổi của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần còn lại được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ. Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán nếu xấp xỉ với tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền là lãi suất cho vay phổ biến của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch. Trường hợp không xác định được lãi suất này, Công ty sử dụng lãi suất vay vốn ước tính đối với công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm giao dịch. Các chi phí liên quan đến việc mua chứng khoán được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh, còn chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận khi Công ty có quyền sở hữu theo quy định.

Dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm Công ty có quyền sở hữu, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được xác định trên cơ sở quyền kiểm soát, quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Công ty đối với đơn vị được đầu tư, căn cứ chủ yếu vào tỷ lệ quyền biểu quyết và các thỏa thuận có liên quan.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; các khoản phân phối khác được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Đối với giao dịch hoán đổi cổ phiếu, khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn hoặc mua lại phần vốn góp được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị được các bên tham gia góp vốn thống nhất hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nắm giữ và xác định lại giá vốn bình quân của khoản đầu tư trên cơ sở số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi nhận cổ tức.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát

sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-59 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08-10 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo chính sách áp dụng đối với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc thời hạn thuê, tài sản được khấu hao theo thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ và cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian khấu hao được xác định tương tự các bất động sản cùng loại do Công ty sở hữu sử dụng. Công ty xem xét lại phương pháp và thời gian khấu hao khi có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế từ tài sản.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao, trừ thời gian tài sản được cho thuê hoạt động.

Khi có bằng chứng cho thấy giá trị bất động sản đầu tư bị suy giảm, Công ty ghi nhận khoản tổn thất theo quy định hiện hành. Trường hợp nguyên nhân dẫn đến suy giảm giá trị không còn, khoản tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập nhưng không vượt quá giá gốc ban đầu của tài sản.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng, vật nuôi sống và các tài sản sinh học khác thuộc hoạt động nông nghiệp của Công ty, được quản lý nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp hoặc các tài sản sinh học khác. Tài sản sinh học được ghi nhận và theo dõi theo giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì Công ty trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Các chi phí mua, chăm sóc và nuôi dưỡng súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phát sinh đến khi tài sản đạt trạng thái sẵn sàng khai thác được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

Khi tài sản sinh học đạt giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng tạo ra sản phẩm hoặc tài sản sinh học mới, Công ty thực hiện trích khấu hao trên cơ sở giá trị phải khấu hao theo nguyên tắc tương tự tài sản cố định.

Giá gốc sản phẩm nông nghiệp hoặc tài sản sinh học mới được tạo ra bao gồm chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ và phần chi phí khấu hao của tài sản sinh học mẹ được phân bổ theo phương pháp phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty.

Công ty áp dụng nhất quán phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc và nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các tài sản sinh học này được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian dự kiến thu hoạch còn lại. Trường hợp thời gian dự kiến thu hoạch không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, tài sản được trình bày là tài sản ngắn hạn; các trường hợp còn lại được trình bày là tài sản dài hạn.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Toàn bộ chi phí mua, trồng và chăm sóc phát sinh liên quan trực tiếp đến cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần được tính vào giá gốc của tài sản sinh học. Các chi phí không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các tài sản sinh học này được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian dự kiến thu hoạch còn lại. Trường hợp thời gian dự kiến thu hoạch không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, tài sản được trình bày là tài sản ngắn hạn; các trường hợp còn lại được trình bày là tài sản dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu. Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu đã thu tiền nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như doanh thu cho thuê tài sản nhận trước và các khoản doanh thu nhận trước khác chưa đủ điều kiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận theo số tiền đã thu và được phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chưa cung cấp và các khoản doanh thu chưa thu được tiền.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ đó có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở giá trị ước tính hợp lý nhất của khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại ngày báo cáo. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty rà soát các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận. Trường hợp số dự phòng phải trả phải lập lớn hơn số dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được trích lập bổ sung; trường hợp số dự phòng phải trả phải lập nhỏ hơn số dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoãn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

Tỷ lệ vốn hóa đối với các khoản vay chung được xác định theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, trên cơ sở bình quân gia quyền chi phí đi vay của các khoản vay còn tồn tại trong kỳ. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là: ...%.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

19.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi tài sản được đánh giá lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản sau đánh giá lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản được ghi nhận và xử lý theo quy định hiện hành. Chênh lệch đánh giá lại tài sản không bao gồm các khoản phát sinh từ việc góp vốn bằng tài sản hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

19.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

19.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;

- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

20.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

25. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.

Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty/ Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/ Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty/ Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNGSố 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiềnCác khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ
nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	122.239.957	172.921.014
Tiền gửi không kỳ hạn	3.402.801	95.811.121
Tiền đang chuyển	36.920.195	22.394.900
	162.562.953	291.127.035

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.240.000.000		2.240.000.000	
	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác	180.725.790.115	(12.637.437.620)	133.320.552.759	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phát An Khang	9.460.568.602		10.000.068.702	
Công ty TNHH Phú Hải	11.373.733.707		9.279.414.134	
Các đối tượng khác	159.891.487.806	(12.637.437.620)	114.041.069.923	
Bên liên quan	34.860.899.504	-	16.872.731.542	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	112.918.894		75.474.714	
- Chi nhánh Hà Tĩnh				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	728.347.334		60.493.422	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	53.198.435		52.576.519	
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa			28.892.044	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng			19.480.727	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	28.404.526.723		16.911.176	
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	72.815.977		3.224.461	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	2.415.418.857		16.518.041.830	

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNGSố 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3 Phải thu của khách hàng (tiếp)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Xăng dầu	2.121.428		-	
Dầu khí Nam Định				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	3.299.189		-	
Dầu khí Ninh Bình				
Tổng công ty Dầu Việt Nam	2.912.337.803			
	215.586.689.619	(12.637.437.620)	150.193.284.301	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trọng Nhân Nghệ An		3.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Minh Sang	6.215.920.000	2.755.792.000
Doanh nghiệp tư nhân Trình Hiệp	1.487.458.930	1.838.248.930
Doanh nghiệp tư nhân Quang Khánh	1.086.545.920	1.410.946.920
Công ty TNHH MTV Toàn Phát Quảng Trị	3.168.000.000	
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phong An	3.000.000.000	
Các đối tượng khác	409.349.004	1.173.683.914
	15.367.273.854	10.178.671.764

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
Bên khác	3.646.623.089	-	3.498.429.886	-
Tạm ứng	1.364.953.468		586.505.995	
Ký cược, ký quỹ	300.000.000		300.000.000	
Lãi tiền gửi			22.958.466	
Phải thu khác	1.981.669.621		2.588.965.425	
Bên liên quan	13.060.379.553	-	9.684.646.557	-
Ban Giám đốc			2.042.082.349	
Công ty Cổ phần Xăng dầu				
Dầu khí Hà Nội	2.599.722.095		2.099.689.911	
Công ty Cổ phần Xăng dầu				
Dầu khí Sài Gòn	5.576.774.294		1.804.260.212	
Công ty TNHH MTV Xăng	1.304.241.462		1.688.157.923	
dầu Dầu khí Thanh Hóa				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	1.711.014.019		624.614.464	
Dầu khí Vũng Tàu				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	199.616.071		251.535.424	
Dầu khí PVOIL Hải Phòng				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	67.475.952		20.944.108	
Dầu khí Hưng Yên				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	241.318.406		123.916.565	
Dầu khí Mê Kông				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	38.687.770		8.545.529	
Dầu khí Bình Thuận				
Công ty Cổ phần Thương mại	973.413.554		648.261.368	
Xuất nhập khẩu Thủ Đức				
Công ty Cổ phần Xăng dầu	899.130			
Dầu khí Phú Thọ				
Tổng công ty Dầu Việt Nam	347.216.800		372.638.704	
	16.707.002.642	-	13.183.076.443	-
5.2 Dài hạn				
Cầm cố, ký cược dài hạn	13.050.000		13.050.000	
	13.050.000	-	13.050.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNGSố 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMTH Xăng Dầu Việt Trung	14.219.056.478	1.581.618.858	9.449.405.538	9.449.405.538
	14.219.056.478	1.581.618.858	9.449.405.538	9.449.405.538

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xăng E5 RON92-II			4.762.389.120	(121.490.404)
Xăng RON95-III			9.262.812.034	(148.885.355)
Dầu DO 0,05S-II	13.750.273.299	(1.873.156.875)	16.825.655.455	(390.915.413)
Dầu DO 0,01S-V	3.128.437.251	(369.055.697)	3.756.843.799	(200.784.937)
Xăng E10 RON95-III	8.558.779.225	(87.484.430)		
Hàng hóa khác	6.136.130.534	(8.085.349)	5.326.555.614	(11.681.361)
	31.573.620.309	(2.337.782.351)	39.934.256.022	(873.757.470)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	10.635.917.979	2.205.247.630	12.841.165.609
Mua trong kỳ		178.000.000	178.000.000
Số dư 30/06/2026	10.635.917.979	2.383.247.630	13.019.165.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	-	1.230.186.283	1.230.186.283
Khấu hao trong kỳ		221.524.763	221.524.763
Số dư 30/06/2026	-	1.451.711.046	1.451.711.046
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	10.635.917.979	975.061.347	11.610.979.326
Tại ngày 30/06/2026	10.635.917.979	931.536.584	11.567.454.563

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	4.035.340.366		1.335.126.914	
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh	585.279.882		627.603.519	
Cửa hàng xăng dầu Việt Tiến	65.125.926		65.125.926	
	4.685.746.174	-	2.027.856.359	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Chi phí chờ phân bổ**11.1. Ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30/06/2026 01/01/2026

77.266.129 77.516.129

77.266.129 77.516.129

11.2. Dài hạn

Thuê cửa hàng xăng dầu

47.535.976.230 32.313.164.260

Chi phí sửa chữa của hàng xăng dầu và tài sản khác

12.381.861.100 21.647.157.594

Lợi thế thương mại tại CHXD Việt Tiến

9.807.576.637 9.929.158.166

Thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới

7.861.760.000 7.956.480.000

Lợi thế thương mại tại CHXD Tượng Sơn

5.099.424.874 5.171.416.754

Tiền thuê đất khu văn phòng tại số 417, đường Trần Phú

3.091.497.731 3.137.184.890

Lợi thế thương mại tại CHXD Sơn Lĩnh

1.935.027.826 1.958.155.649

Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An

1.591.934.024 1.626.371.573

Chi phí thuê xe bồn

498.913.978 769.913.978

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho xăng dầu Vũng Áng

602.769.750 602.769.750

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại cửa hàng xăng dầu

509.334.711 509.334.711

Thuê xe ô tô Foreverst Biển số 38A-526.15

16.500.000 214.500.000

Chi phí khác

460.805.876 943.590.871

91.393.382.737 86.779.198.196

12. Phải trả người bán

Ngắn hạn

30/06/2026 01/01/2026

Bên khác

4.214.088.180 6.426.813.432

Công ty TNHH Quảng cáo Thiên Hà

1.256.738.000

Công ty TNHH Nam Giang

219.880.000

Các đối tượng khác

4.214.088.180 4.950.195.432

Bên liên quan

230.750.480.783 160.908.744.421

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

225.907.375.384 158.933.484.902

Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

3.768.199.876 1.326.952.491

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc

669.179.872 580.752.079

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho

Xăng dầu Đình Vũ

23.241.644 33.548.629

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho

Xăng dầu Nhà Bè

15.009.035 14.938.560

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung

28.423.089 10.366.731

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa

7.290.281 7.290.281

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

264.514 793.735

Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

10.656.296 609.212

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ

7.801 7.801

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức

320.832.991 -

234.964.568.963 167.335.557.853

13. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

30/06/2026 01/01/2026

Bên khác

Công ty TNHH Hồng Vân

3.317.059.593

Công ty Cổ phần Tiếp vận SME Donghong

41.719.013 41.381.592

Các đối tượng khác

4.848.842.012 2.332.083.079

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa

73.653.432 2.553.801

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên

77.576

4.964.292.033 5.693.078.065

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	4.611.668.770	4.468.640.580
	4.611.668.770	4.468.640.580

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
15.1 Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	19.588.384.638	14.577.166.547	5.011.218.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.754.659.419	3.359.016.303	6.167.876.574	945.799.148
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		723.134.077	723.134.077	
Thuế Bảo vệ môi trường	348.276.282	95.351.959.922	61.069.675.035	34.630.561.169
Phí, lệ phí và các khoản khác		236.952.000	236.952.000	
	4.102.935.701	119.259.446.940	82.774.804.233	40.587.578.408

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
15.2 Phải thu				
Thuế Bảo vệ môi trường	129.362.646	22.505.300.750	22.375.938.104	
Thuế thu nhập cá nhân	49.821.400	453.421.946	539.024.183	135.423.637
	179.184.046	22.958.722.696	22.914.962.287	135.423.637

16. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí quản lý, bảo quản trạm sạc		312.000.000
Chi phí bảo hiểm	12.939.226	135.841.443
Chi phí thuê kho, Cửa hàng xăng dầu		60.328.805
Chi phí sửa chữa cửa hàng	6.083.204.563	
Chi phí khác	70.000.000	252.742.844
	6.166.143.789	760.913.092

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNGSố 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**17. Phải trả khác**

	30/06/2026	01/01/2026
17.1. Ngắn hạn		
Bên khác	11.032.968.715	2.889.102.704
Kinh phí công đoàn	396.847.764	621.359.493
Chi phí hoạt động thường xuyên của cửa hàng xăng dầu	7.472.849.612	1.033.681.389
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.163.271.339	1.234.061.822
Bên liên quan	26.710.433.716	7.739.781.367
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.506.683.172	3.078.384.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.640.811.685	1.133.555.853
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.320.890.678	892.198.736
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.457.365.143	578.035.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.760.654.512	485.971.952
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	813.100.328	329.333.907
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	829.244.615	258.268.496
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	771.662.467	225.207.530
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.934.777.085	182.408.461
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	778.080.056	163.425.475
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	414.563.366	110.758.090
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	347.566.712	99.223.258
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	226.985.214	53.157.001
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	74.765.603	11.123.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	394.008.714	138.730.177
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	82.611.939	
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	356.662.427	
	37.743.402.431	10.628.884.071

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1. Vay ngắn hạn**

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay ngắn hạn	1.048.000.000	6.573.000.000	6.698.000.000	1.173.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	368.000.000		125.000.000	493.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	680.000.000	6.573.000.000	6.573.000.000	680.000.000
	1.048.000.000	6.573.000.000	6.698.000.000	1.173.000.000

18.2. Vay dài hạn

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay dài hạn	303.819.367	125.000.000	649.000.000	827.819.367
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	145.880.967	125.000.000	309.000.000	329.880.967
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	157.938.400		340.000.000	497.938.400
	303.819.367	125.000.000	649.000.000	827.819.367

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 160/19/TDH/KHDN ngày 27/12/2019. Hạn mức cho vay tối đa 3.230.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (không bao gồm VAT). Thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc Đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ Khối phố 6, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Hợp đồng cho vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất mang tên Công ty và các tài sản gắn liền với đất tại các cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, An Viên, Bùi Xá, văn phòng chi nhánh Quảng Bình, Đồng Hới, Hà Huy Tập.

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 150/19/TDH/KHDN ngày 12/11/2019. Hạn mức cho vay tối đa 2.970.000.000 VND trong đó cho vay bù đắp vốn tự có tồn tại là 2.100.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc Đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh PVOIL Vũng Áng tỉnh Quảng Bình. Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Hợp đồng cho vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất mang tên Công ty và các tài sản gắn liền với đất tại các cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, An Viên, Bùi Xá, văn phòng chi nhánh Quảng Bình, Đồng Hới, Hà Huy Tập.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)

Hợp đồng tín dụng số 02/2022/3638985/HĐTĐ ngày 28/10/2022. Tổng số tiền cho vay là 3.387.938.400 VND, mục đích vay là Đầu mua sắm 02 xe bồn 22m3 và 18m3 phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cố định 8,3%/năm trong 12 tháng đầu, sau đó thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần (vào ngày 01/3 và 01/9 hàng năm) bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng của BIDV Hà Tĩnh cộng biên độ 3,0%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2022/3638985/HĐTĐ ngày 10/10/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	124.996.120.000	37.113.389.298	21.310.203.045	183.419.712.343
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi/(lỗ) trong kỳ			4.159.190.437	4.159.190.437
Phân phối quỹ		886.610.702		886.610.702
Phân phối lợi nhuận			7.767.835.317	7.767.835.317
Giảm khác				-
Số dư 30/06/2025	124.996.120.000	38.000.000.000	17.701.558.165	180.697.678.165
Số dư 01/01/2026	124.996.120.000	38.000.000.000	23.915.330.686	186.911.450.686
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi/(lỗ) trong kỳ			18.877.922.710	18.877.922.710
Phân phối quỹ		1.000.000.000		1.000.000.000
Phân phối lợi nhuận			7.899.068.783	7.899.068.783
Số dư 30/06/2026	124.996.120.000	39.000.000.000	34.894.184.613	198.890.304.613

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 987/NQ-DKVA-ĐHCD ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNGSố 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà TĩnhBáo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	17.701.558.165	21.310.203.045
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ		
Tăng, giảm () khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	7.899.068.783	7.767.835.317
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.849.185.183	2.831.341.015
Trả cổ tức	3.749.883.600	3.749.883.600
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	1.000.000.000	886.610.702
Thưởng Ban Điều hành	300.000.000	300.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	9.802.489.382	13.542.367.728

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng công ty Dầu Việt Nam	56,5%	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000
Tổng Công ty Khoáng Sản và Thương Mại Hà Tĩnh- CTCP	10,0%	12.500.000.000	10%	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	9,98%	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000
Cổ đông khác	23,5%	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000
	100%	124.996.120.000	100%	124.996.120.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.996.120.000	124.996.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.996.120.000	124.996.120.000

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng hóa	3.616.362.280.081	2.085.928.657.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.017.323.883	22.919.749.033
	3.643.379.603.964	2.108.848.406.294
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh số VII 2.2)	218.010.457.375	41.800.492.950

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.477.197.587.574	2.021.031.771.690
Giá vốn dịch vụ	25.475.960.393	19.048.762.272
	3.502.673.547.967	2.040.080.533.962

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi	14.166.657	47.846.827
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.144.707.738	579.416.598
	2.158.874.395	627.263.425

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền vay	81.782.993	261.359.686
Chênh lệch tỉ giá	357.628.846	
	439.411.839	261.359.686

5. Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
5.1 Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	34.786.554.050	20.299.779.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.707.674	4.461.257.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.618.984.986	29.160.441.010
Chi phí khác bằng tiền	31.677.000.374	3.688.742.445
	96.486.247.084	57.610.219.968

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen

Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	1.472.230.726	792.459.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.901.750	52.323.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.740.210	1.537.928.630
Chi phí bằng tiền khác	6.894.139.110	2.645.158.446
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	12.637.437.620	70.752.000
	21.761.449.416	5.098.622.635

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu cửa hàng xăng dầu mới	643.545.197	103.057.182
Bảo hiểm bồi thường	1.150.653.758	
	1.794.198.955	103.057.182

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt	274.993.429	875.702.083
Các khoản khác	651.228.295	187.500.000
	926.221.724	1.063.202.083

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân công	47.649.481.779	32.349.839.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.497.677.869	8.483.126.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.367.920.142	34.519.985.268
Chi phí khác bằng tiền	38.571.139.483	6.333.900.891
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.637.437.620	70.752.000
	143.723.656.893	81.757.604.875

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.045.799.284	5.464.788.567
Điều chỉnh:		
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	704.221.724	875.702.083
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	222.000.000	144.000.000
- Chi phí khác	4.867.361.860	43.500.000
Thu nhập chịu thuế	30.839.382.868	6.527.990.650
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.167.876.574	1.305.598.130

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.877.922.710	4.159.190.437
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.877.922.710	4.159.190.437
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
	1.510	333

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII Thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNGSố 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà TĩnhBáo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**2.2 Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

Bên liên quan/ Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a/ Bán hàng hóa dịch vụ	218.010.457.375	42.584.506.408
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.985.996.007	19.398.138.230
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	14.778.281.698	11.178.841.486
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.657.400.367	6.179.160.931
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	30.866.239.456	2.198.922.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	15.759.626.168	1.554.826.465
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	281.144.085	456.547.475
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam		407.709.094
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	8.037.875.669	151.139.411
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	40.729.009.188	81.846.329
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	84.503.560.815	30.022.612
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	955.089.691	923.799.380
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		11.916.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	19.412.778	5.302.362
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12.380.834	3.458.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.605.314	1.411.772
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.014.712	604.158
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		597.273
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.000.629	262.218
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	259.977.655	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.021.611	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.527.166	
CN Tổng Công ty ĐLDK Việt Nam - CTCP	12.131.293.532	-
b/ Mua hàng hóa, dịch vụ	3.478.444.991.609	1.958.880.653.681
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.456.874.849.481	1.901.163.358.831
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.545.648.477	17.024.667.262
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		11.737.272.727
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.606.582.104	10.921.735.280
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		9.209.090.908
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP		5.488.206.358
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	4.091.061.443	2.620.858.294
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.265.921.700	380.902.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71.709.722	168.255.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	65.371.528	63.445.153
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	329.703.306	50.563.805
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.336.507	13.930.911
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	244.920	13.147.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.551.317.675	10.676.958
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	5.828.472	7.554.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.327.141	3.215.752
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	11.517.319	2.738.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		1.021.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	520.424	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	45.834	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.556	12.462

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.3, V.5, V.12, V.13, V.17

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen
Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3 Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Ban Kiểm soát

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

2.569.635.947	2.019.227.391
292.724.428	216.952.304

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là bán xăng dầu, các hoạt động khác như thuê kho, vận hành, cho thuê trạm sạc...chiếm tỉ lệ không đáng kể. Theo đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

4.2 Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại Hà Tĩnh, ngoài ra còn hai chi nhánh tại Quảng Trị và Nghệ An. Đây là các địa bàn theo sự phân chia của Tổng Công ty Dầu Việt Nam cho các đơn vị thành viên. Theo đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

6 Những thông tin khác

Đối với vi phạm của Ông Hà Ngọc Vinh (Nhân viên của công ty) về quản lý hàng hóa, bán hàng, tính đến thời điểm lập báo cáo này, vụ việc vẫn đang trong quá trình giải quyết của các cơ quan chức năng. Ban Giám đốc công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng để sớm có kết luận chính thức.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh



Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	222.920.653.133	111.602.598.188	20.740.819.754	709.708.975	333.095.239	356.306.875.289
Mua trong kỳ	486.546.580	4.680.835.415		233.969.192		5.401.351.187
Số dư 30/06/2026	223.407.199.713	116.283.433.603	20.740.819.754	943.678.167	333.095.239	361.708.226.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	140.857.091.368	81.886.047.048	15.718.494.836	641.435.049	333.095.239	239.436.163.540
Khấu hao trong kỳ	4.415.662.086	3.693.822.760	226.025.454	29.134.473	-	8.364.644.773
Số dư 30/06/2026	145.272.753.454	85.579.869.808	15.944.520.290	670.569.522	333.095.239	247.800.808.313
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	82.063.561.765	29.716.551.140	5.022.324.918	68.273.926	-	116.870.711.749
Tại ngày 30/06/2026	78.134.446.259	30.703.563.795	4.796.299.464	273.108.645	-	113.907.418.163

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.104.786.632
32.121.857.052

